



Article info

Type of article:

Scientific information paper

DOI:

<https://doi.org/10.58845/jstt.utt.2026.vn.6.3.101-108>

***Corresponding author:**

Email address:

vuthithanhtinh@hvtc.edu.vn

Received: 13/01/2026

Received in Revised Form:
10/02/2026

Accepted: 08/03/2026

Developing soft skills and core competencies for university students to enhance the effectiveness of human resource supply in the new era

Vũ Thị Thanh Tinh^{1*}, Nguyễn Thị Như Ngọc²

¹Department of Political Theory, Academy of Finance, No. 58 Le Van Hien Street, Dong Ngac Ward, Hanoi, Vietnam

²Faculty of Law and Politics, University of Transport Technology, No. 54 Trieu Khuc Street, Thanh Liet Ward, Hanoi, Vietnam

Abstract: In the context of digital transformation and the rapid development of artificial intelligence, the labor market is undergoing profound changes, leading to new demands for human resources. Increasingly, emphasis is placed on soft skills and foundational competencies alongside disciplinary knowledge. However, the reality of university education in Vietnam reveals a significant gap between graduates' competencies and labor market requirements, particularly in areas such as critical thinking, communication, collaboration, and adaptability in digital environments.

This study is conducted based on a literature review and synthesis approach, combined with comparative analysis and a systems perspective, aiming to clarify three main issues: (i) emerging requirements for students' skills and competencies in the digital era; (ii) the current state of soft skills and foundational competency development among Vietnamese university students; and (iii) representative international experiences in soft skills training. Through analysis of training models such as Canada's CO-OP program, Japan's On-the-Job Training, and interdisciplinary project-based learning in the United Kingdom and Australia, the study evaluates the applicability, conditions for implementation, and limitations of transferring these models to the context of Vietnamese higher education.

The research findings indicate that the development of soft skills and foundational competencies should be prioritized in university education. The core focus lies in innovating curricula toward a competency-based approach, along with reforming teaching methods in the direction of experiential, interactive, and practice-oriented learning. In addition, strengthening collaboration between universities and enterprises, together with building supportive ecosystems for students, plays an important role in enhancing the quality, practicality, and sustainability of the training process. The findings and recommendations of this study contribute scientific evidence to support higher education reform and improve the effectiveness of human resource development in the new context.

Keywords: Soft skills; foundational competencies; higher education; workforce supply; digital transformation.



Thông tin bài viết

Dạng bài viết:

Bài báo thông tin khoa học

DOI:

<https://doi.org/10.58845/jstt.utt.2026.vn.6.3.101-108>

***Tác giả liên hệ:**

Địa chỉ Email:

vuthithanhtinh@hvtc.edu.vn

Ngày nộp bài: 13/01/2026

Ngày nộp bài sửa: 10/02/2026

Ngày chấp nhận: 08/03/2026

Phát triển kỹ năng mềm và năng lực nền tảng cho sinh viên đại học nhằm nâng cao hiệu quả cung ứng nguồn nhân lực trong kỷ nguyên mới

Vũ Thị Thanh Tinh^{1*}, Nguyễn Thị Như Ngọc²

¹Khoa Lý luận chính trị, Học viện Tài chính, số 58 Lê Văn Hiến, Đông Ngạc, Hà Nội, Việt Nam

²Khoa Luật và Chính trị, Trường Đại học Công nghệ Giao thông Vận tải, số 54 Triều Khúc, Thanh Liệt, Hà Nội, Việt Nam

Tóm tắt: Trong bối cảnh chuyển đổi số và sự phát triển mạnh mẽ của trí tuệ nhân tạo, thị trường lao động đang thay đổi nhanh chóng, đặt ra những yêu cầu mới đối với nguồn nhân lực, trong đó ngày càng nhấn mạnh vai trò của kỹ năng mềm và năng lực nền tảng bên cạnh kiến thức chuyên môn. Tuy nhiên, thực tiễn đào tạo đại học tại Việt Nam cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách đáng kể giữa năng lực của sinh viên tốt nghiệp và yêu cầu của thị trường lao động, đặc biệt ở các năng lực như tư duy phản biện, giao tiếp, hợp tác và khả năng thích ứng trong môi trường số.

Nghiên cứu được thực hiện trên cơ sở phương pháp tổng quan và tổng hợp tài liệu, kết hợp phân tích so sánh và tiếp cận hệ thống nhằm làm rõ ba nội dung chính: (i) những yêu cầu mới đối với kỹ năng và năng lực của sinh viên trong kỷ nguyên số; (ii) thực trạng phát triển kỹ năng mềm và năng lực nền tảng của sinh viên đại học Việt Nam; và (iii) kinh nghiệm quốc tế tiêu biểu trong đào tạo kỹ năng mềm cho sinh viên. Trên cơ sở phân tích các mô hình đào tạo như CO-OP của Canada, On-the-Job Training của Nhật Bản và học theo dự án liên ngành tại Anh, Úc, nghiên cứu đánh giá khả năng vận dụng, điều kiện áp dụng cũng như những hạn chế khi chuyển giao các mô hình này vào bối cảnh giáo dục đại học Việt Nam.

Kết quả nghiên cứu cho thấy việc phát triển kỹ năng mềm và năng lực nền tảng cần được xác định là ưu tiên trong đào tạo đại học. Trọng tâm là đổi mới chương trình đào tạo theo định hướng phát triển năng lực, đồng thời đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng trải nghiệm, tương tác và gắn với thực tiễn. Bên cạnh đó, tăng cường liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp, cùng với xây dựng hệ sinh thái hỗ trợ sinh viên, đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng và tính bền vững của quá trình đào tạo. Các kết quả và khuyến nghị của nghiên cứu góp phần cung cấp luận cứ khoa học cho đổi mới giáo dục đại học và nâng cao hiệu quả phát triển nguồn nhân lực trong bối cảnh mới.

Từ khóa: Kỹ năng mềm; năng lực nền tảng; giáo dục đại học; cung ứng nguồn nhân lực; chuyển đổi số.

1. Giới thiệu

Bối cảnh phát triển nhanh chóng của công nghệ số, trí tuệ nhân tạo (AI), tự động hóa và các mô hình đổi mới sáng tạo đang tạo ra những chuyển biến sâu rộng đối với mọi lĩnh vực kinh tế – xã hội trên phạm vi toàn cầu [1]. Những thay đổi này không chỉ tái cấu trúc thị trường lao động mà còn đặt ra yêu cầu mới đối với nguồn nhân lực – nơi năng lực thích ứng, tư duy hệ thống, sáng tạo và khả năng hợp tác ngày càng giữ vai trò trung tâm. Tại Việt Nam, tiến trình chuyển đổi số quốc gia cùng với hàng loạt nghị quyết, chiến lược và chương trình hành động của Chính phủ liên quan đến khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo và giáo dục đại học đã khẳng định quyết tâm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng. Những định hướng này đòi hỏi hệ thống giáo dục đại học phải mở rộng cách tiếp cận, đổi mới phương thức đào tạo và đặc biệt chú trọng đến việc bồi dưỡng các năng lực cốt lõi cho sinh viên nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển trong kỷ nguyên mới.

Dẫu vậy, khoảng cách giữa yêu cầu thực tiễn của doanh nghiệp và năng lực đầu ra của sinh viên vẫn là vấn đề tồn tại phổ biến tại nhiều cơ sở giáo dục đại học. Mặc dù được trang bị khối kiến thức chuyên môn tương đối vững, sinh viên Việt Nam thường thiếu hụt các kỹ năng mềm và năng lực nền tảng như tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, giao tiếp, hợp tác đa ngành hay khả năng tự học suốt đời. Trong bối cảnh tri thức thay đổi với tốc độ nhanh và các công nghệ mới liên tục xuất hiện, việc chỉ sở hữu kiến thức chuyên môn là chưa đủ để đảm bảo khả năng thích nghi nghề nghiệp lâu dài. Sự lệch pha giữa nội dung đào tạo và yêu cầu thực tế đang trở thành thách thức lớn đối với các trường đại học, đồng thời ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng và tính cạnh tranh của nguồn nhân lực trẻ. Trong bối cảnh đó, việc phát triển kỹ năng mềm và năng lực nền tảng cho sinh viên đại học không chỉ là yêu cầu đổi mới đào tạo, mà còn là yếu tố then chốt quyết định hiệu quả cung ứng nguồn nhân lực cho nền kinh tế trong kỷ nguyên mới.

Việc lựa chọn nghiên cứu phát triển kỹ năng

mềm và năng lực nền tảng cho sinh viên trong kỷ nguyên số xuất phát từ tính cấp thiết và ý nghĩa nền tảng của vấn đề này đối với giáo dục đại học. Đây là những năng lực mang tính chuyển dịch và liên ngành, có thể được tích hợp linh hoạt vào chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy và hoạt động trải nghiệm mà không đòi hỏi chi phí đầu tư quá lớn. Hơn nữa, đây cũng là lĩnh vực có tính khả dụng cao đối với mọi loại hình cơ sở giáo dục, từ các trường định hướng nghiên cứu đến các trường ứng dụng hoặc nghề nghiệp. Do đó, nghiên cứu nhằm cung cấp luận cứ khoa học và thực tiễn để các cơ sở giáo dục có thể triển khai hiệu quả, phù hợp với điều kiện nguồn lực và định hướng phát triển riêng.

Bài báo hướng đến bốn mục tiêu chính: (1) phân tích thực trạng đào tạo kỹ năng mềm và năng lực nền tảng tại các trường đại học Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số; (2) xác định những yêu cầu mới đối với năng lực của sinh viên trước sự thay đổi nhanh chóng của thị trường lao động và công nghệ; (3) đề xuất hệ thống giải pháp mang tính tổng thể bao gồm cải tiến chương trình, đổi mới phương pháp giảng dạy, tăng cường hợp tác doanh nghiệp và phát triển hệ sinh thái học tập linh hoạt; và (4) đóng góp mô hình khuyến nghị phù hợp với điều kiện triển khai của đa số cơ sở giáo dục. Những kết quả này kỳ vọng sẽ góp phần nâng cao chất lượng đào tạo đại học và củng cố năng lực cạnh tranh của nguồn nhân lực Việt Nam trong giai đoạn phát triển mới.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện theo thiết kế nghiên cứu định tính, dựa trên phương pháp tổng quan và tổng hợp tài liệu, kết hợp với phân tích so sánh và tiếp cận hệ thống, nhằm làm rõ cơ sở lý luận, thực trạng và các định hướng phát triển kỹ năng mềm, năng lực nền tảng cho sinh viên đại học trong bối cảnh chuyển đổi số.

Nguồn dữ liệu nghiên cứu bao gồm tài liệu thứ cấp như các công trình khoa học đã công bố trên tạp chí uy tín trong và ngoài nước, báo cáo của các tổ chức quốc tế, cơ quan quản lý và tổ chức tuyển dụng, cùng các văn bản chính sách liên

quan đến giáo dục đại học và phát triển nguồn nhân lực. Các tài liệu được lựa chọn dựa trên tiêu chí về độ tin cậy học thuật, tính cập nhật và mức độ liên quan trực tiếp đến chủ đề nghiên cứu.

Quy trình nghiên cứu gồm ba bước chính. Thứ nhất, thu thập và sàng lọc tài liệu nhằm loại bỏ các nguồn trùng lặp hoặc không phù hợp. Thứ hai, phân loại tài liệu theo các nhóm chủ đề và áp dụng phân tích nội dung để trích xuất các luận điểm, kết quả nghiên cứu và chỉ báo năng lực tiêu biểu. Thứ ba, tổng hợp và so sánh các kết quả nhằm xác định xu hướng chung, khoảng cách giữa yêu cầu thị trường lao động và năng lực sinh viên, cũng như các yếu tố cốt lõi từ kinh nghiệm quốc tế.

Cuối cùng, nghiên cứu vận dụng tiếp cận hệ thống để liên kết các kết quả phân tích, làm cơ sở đề xuất các giải pháp có tính khoa học và khả thi đối với giáo dục đại học Việt Nam.

3. Nội dung nghiên cứu

3.1. Những nhân tố tác động và yêu cầu mới đối với kỹ năng sinh viên trong kỷ nguyên mới

Sự phát triển bùng nổ của trí tuệ nhân tạo, tự động hóa và dữ liệu lớn trong những năm gần đây đã tạo ra những thay đổi căn bản đối với cấu trúc việc làm và mô hình vận hành của các tổ chức [2]. Những công nghệ như AI tạo sinh, các hệ thống máy học tiên tiến hay nền tảng dữ liệu tích hợp không chỉ hỗ trợ quá trình ra quyết định mà còn có khả năng thay thế nhiều công việc mang tính quy trình, lặp lại hoặc phụ thuộc vào thao tác kỹ thuật thông thường. Điều này khiến tỷ trọng lao động dành cho hoạt động “thực thi” giảm mạnh, trong khi các nhiệm vụ đòi hỏi tư duy, sáng tạo, khả năng phối hợp liên ngành và giải quyết vấn đề phức tạp ngày càng trở nên chủ đạo. Kỷ nguyên số vì thế đặt ra yêu cầu mới đối với mỗi sinh viên: họ không chỉ cần hiểu biết về công nghệ mà quan trọng hơn là có năng lực vận dụng công nghệ vào tư duy và sáng tạo giá trị.

Sự chuyển dịch này cũng kéo theo thay đổi kỳ vọng từ phía doanh nghiệp. Thay vì chỉ chú trọng kiến thức chuyên môn, các tổ chức hiện nay ưu tiên những năng lực mang tính nền tảng như giao tiếp hiệu quả, hợp tác trong môi trường đa văn

hóa, tư duy phản biện, giải quyết vấn đề dựa trên dữ liệu, tính kỷ luật và khả năng tự học suốt đời [3]. Yêu cầu về “tư duy số” – bao gồm hiểu biết về công nghệ, khả năng sử dụng dữ liệu và sự thành thạo trong môi trường làm việc số hóa – trở thành tiêu chí tuyển dụng phổ biến. Điều đáng lưu ý là những kỹ năng này không thể được thay thế hoàn toàn bởi AI; ngược lại, chúng trở nên quan trọng hơn khi máy móc đảm nhiệm phần công việc mang tính kỹ thuật. Năng lực sáng tạo, đồng cảm, truyền cảm hứng, lãnh đạo nhóm hay xử lý các tình huống mở là những năng lực mà các hệ thống AI hiện nay còn nhiều hạn chế, và chính vì thế, chúng trở thành lợi thế cạnh tranh bền vững của người lao động trẻ.

Trong bối cảnh đó, sinh viên đại học cần được chuẩn bị tốt hơn để thích ứng với thị trường lao động đang tái cấu trúc mạnh mẽ. Các kỹ năng mềm truyền thống nay được mở rộng sang các năng lực liên quan đến công nghệ, thông tin và tư duy đa ngành. Sự kết hợp giữa năng lực chuyên môn, kỹ năng nền tảng và khả năng ứng dụng công nghệ sẽ quyết định mức độ sẵn sàng nghề nghiệp của sinh viên sau khi tốt nghiệp. Đây không chỉ là đòi hỏi từ doanh nghiệp mà còn là yêu cầu nội tại của quá trình học tập trong thời đại số, khi người học phải liên tục cập nhật tri thức mới, tự điều chỉnh phương pháp học, và chủ động tham gia vào môi trường làm việc đổi mới liên tục. Như vậy, bối cảnh kỷ nguyên mới không chỉ thay đổi bản chất kỹ năng mà sinh viên cần có, mà còn biến năng lực học tập và thích nghi trở thành trọng tâm trong mọi chương trình đào tạo đại học.

3.2. Thực trạng năng lực mềm của sinh viên Việt Nam hiện nay

Trong bối cảnh chương trình đào tạo đại học đang chuyển đổi theo hướng tiếp cận năng lực, các kỹ năng mềm và năng lực nền tảng của sinh viên Việt Nam vẫn bộc lộ nhiều hạn chế, trở thành rào cản đáng kể đối với khả năng thích ứng nghề nghiệp trong kỷ nguyên số. Các khảo sát của tổ chức tuyển dụng và tổ chức quốc tế cho thấy mức độ đáp ứng kỹ năng của sinh viên mới tốt nghiệp còn thấp so với yêu cầu thực tế của doanh nghiệp, đặc biệt ở các nhóm kỹ năng liên quan đến giao

tiếp, hợp tác, tư duy phản biện và giải quyết vấn đề phức hợp.

Theo báo cáo của Navigos Group (2023), khoảng 60–70% doanh nghiệp Việt Nam cho rằng sinh viên mới tốt nghiệp thiếu hụt kỹ năng mềm, trong đó kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm và giải quyết vấn đề là những năng lực chưa đáp ứng tốt yêu cầu công việc [3]. Thực trạng này phản ánh rõ khoảng cách giữa nội dung đào tạo tại các trường đại học và chuẩn năng lực mà thị trường lao động đòi hỏi trong bối cảnh chuyển đổi số diễn ra nhanh.

Trước hết, kỹ năng giao tiếp và trình bày học thuật của sinh viên còn nhiều hạn chế. Khảo sát của Navigos Group cho thấy gần 50% nhà tuyển dụng đánh giá sinh viên mới tốt nghiệp chưa có khả năng diễn đạt ý tưởng rõ ràng, thiếu tự tin khi trình bày và giao tiếp trong môi trường làm việc chuyên nghiệp [3]. Trong môi trường học tập, sinh viên thường ngại bày tỏ quan điểm, ít đặt câu hỏi và hạn chế tham gia thảo luận mở, dẫn đến khả năng lập luận và diễn đạt học thuật chưa được phát triển đầy đủ. Trong khi đó, World Economic Forum xếp kỹ năng giao tiếp hiệu quả và trình bày có cấu trúc vào nhóm năng lực cốt lõi của người lao động trong môi trường làm việc hiện đại [1].

Bên cạnh đó, kỹ năng tư duy phản biện và giải quyết vấn đề – những năng lực được đánh giá là thiết yếu trong bối cảnh trí tuệ nhân tạo và tự động hóa – vẫn chưa được hình thành vững chắc ở phần lớn sinh viên. OECD (2019) chỉ ra rằng tại nhiều quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam, tỷ lệ sinh viên có khả năng phân tích vấn đề dựa trên dữ liệu và đưa ra quyết định độc lập còn ở mức thấp so với chuẩn năng lực toàn cầu [4]. Thực tiễn học tập cho thấy sinh viên thường có xu hướng tái hiện thông tin hơn là phân tích, đánh giá hay đề xuất giải pháp, đặc biệt khi thiếu cơ hội tham gia các hoạt động học theo dự án hoặc giải quyết vấn đề thực tiễn.

Kỹ năng hợp tác và làm việc nhóm của sinh viên cũng bộc lộ nhiều hạn chế. Theo khảo sát tuyển dụng của Navigos Group, trên 55% doanh nghiệp cho rằng sinh viên mới tốt nghiệp gặp khó khăn trong phối hợp nhóm, phân công nhiệm vụ và

xử lý xung đột trong công việc [3]. Trong quá trình học tập, mặc dù hình thức làm việc nhóm được áp dụng phổ biến, nhưng nhiều nhóm vẫn hoạt động mang tính hình thức, thiếu quy trình phối hợp hiệu quả, dẫn đến kết quả học tập chưa phản ánh đúng năng lực hợp tác thực sự của sinh viên.

Ngoài ra, tư duy số (digital mindset) – năng lực quan trọng để thích ứng với môi trường làm việc thời đại AI – vẫn còn hạn chế. OECD Skills Outlook (2019) cho thấy chỉ một tỷ lệ nhỏ sinh viên tại các quốc gia đang phát triển có khả năng sử dụng dữ liệu và công cụ số ở mức phục vụ ra quyết định và giải quyết vấn đề, trong khi phần lớn mới dừng lại ở mức sử dụng công nghệ cho các tác vụ cơ bản [4]. Tại Việt Nam, sinh viên tuy quen thuộc với nền tảng trực tuyến, nhưng kỹ năng khai thác dữ liệu, sử dụng công cụ phân tích và ứng dụng công nghệ vào học tập, nghiên cứu và công việc vẫn còn yếu.

Những hạn chế trên bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân mang tính hệ thống, trong đó nổi bật là chương trình đào tạo còn nặng về truyền thụ kiến thức lý thuyết, trong khi các học phần trải nghiệm, dự án liên ngành và thực hành nghề nghiệp chưa được triển khai sâu rộng. Bên cạnh đó, văn hóa học đường thiên về ghi nhớ, tâm lý ngại tranh luận và sợ sai cũng làm hạn chế sự hình thành tư duy phản biện và sáng tạo – những năng lực được xem là không thể thay thế bởi trí tuệ nhân tạo [5].

Tổng thể, các số liệu và phân tích trên cho thấy sinh viên Việt Nam vẫn còn khoảng cách đáng kể về kỹ năng mềm và năng lực nền tảng so với yêu cầu của thị trường lao động. Điều này đòi hỏi các cơ sở giáo dục đại học phải đổi mới mô hình đào tạo một cách hệ thống, đặc biệt theo hướng tăng cường trải nghiệm thực tiễn, phát triển năng lực số và mở rộng liên kết với doanh nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả cung ứng nguồn nhân lực trong kỷ nguyên mới.

3.3. Kinh nghiệm quốc tế và bài học gợi mở

Việc tham khảo kinh nghiệm quốc tế trong phát triển kỹ năng mềm và năng lực nền tảng cho sinh viên đại học có ý nghĩa quan trọng trong việc

cung cấp luận cứ thực tiễn cho quá trình đề xuất giải pháp. Tuy nhiên, các mô hình này chỉ phát huy hiệu quả khi được phân tích dưới góc độ khả năng vận dụng, thay vì tiếp cận theo hướng mô tả hay sao chép nguyên mẫu.

Mô hình CO-OP của Canada cho thấy hiệu quả rõ rệt trong việc phát triển kỹ năng giao tiếp, tác phong nghề nghiệp và khả năng thích ứng thông qua các học kỳ thực tập có cấu trúc, gắn kết chặt chẽ giữa nhà trường và doanh nghiệp [6]. Trong bối cảnh Việt Nam, mô hình này khó có thể triển khai đầy đủ do hạn chế về mạng lưới doanh nghiệp, nguồn lực quản lý và cơ chế phối hợp. Tuy nhiên, các nguyên lý cốt lõi của CO-OP có thể được vận dụng có chọn lọc, thông qua việc mở rộng thực tập kéo dài, học kỳ doanh nghiệp hoặc các dự án gắn với thực tiễn sản xuất – kinh doanh. Điều kiện tiên quyết là cần xây dựng cơ chế đánh giá năng lực rõ ràng và xác định trách nhiệm cụ thể của doanh nghiệp trong quá trình đào tạo, nếu không việc triển khai sẽ mang tính hình thức.

Mô hình On-the-Job Training (OJT) của Nhật Bản nhấn mạnh học tập thông qua công việc thực tế, phản hồi liên tục và kỷ luật nghề nghiệp [7]. Khi vận dụng vào giáo dục đại học Việt Nam, OJT cần được điều chỉnh về cường độ và cách thức tổ chức, phù hợp với đặc điểm tâm lý và văn hóa học tập của sinh viên. Việc tích hợp OJT có thể thực hiện thông qua các học phần thực hành, mô phỏng nghề nghiệp hoặc dự án có sự tham gia của doanh nghiệp, song cần đặc biệt chú trọng vai trò của người hướng dẫn và cơ chế hỗ trợ sinh viên trong quá trình thích nghi.

Phương pháp học theo dự án liên ngành tại Anh và Úc có khả năng chuyển giao cao vào bối cảnh Việt Nam do ít phụ thuộc vào điều kiện bên ngoài [7]. Tuy nhiên, để đạt hiệu quả thực chất, các trường đại học cần điều chỉnh chương trình đào tạo theo hướng giảm tải nội dung lý thuyết, tăng thời lượng cho dự án, đồng thời nâng cao năng lực của giảng viên trong vai trò thiết kế, điều phối và đánh giá hoạt động học tập. Nếu thiếu những điều kiện này, học theo dự án dễ trở thành hoạt động mang tính hình thức, không đạt mục tiêu phát triển

kỹ năng.

Từ các phân tích trên, có thể khẳng định rằng kinh nghiệm quốc tế chỉ thực sự có giá trị khi được chuyển hóa phù hợp với bối cảnh thể chế, nguồn lực và văn hóa giáo dục đại học Việt Nam. Việc làm rõ các điều kiện áp dụng, điểm cần điều chỉnh và giới hạn chuyển giao là cơ sở quan trọng để xây dựng hệ thống giải pháp khả thi, được trình bày cụ thể trong mục 3.4 của bài viết.

3.4. Giải pháp phát triển kỹ năng mềm – năng lực nền tảng tại các trường đại học Việt Nam

Dựa trên phân tích bối cảnh, thực trạng và kinh nghiệm quốc tế, các giải pháp phát triển kỹ năng mềm và năng lực nền tảng cho sinh viên cần được triển khai theo thứ tự ưu tiên, trong đó phân định rõ giải pháp trọng tâm mang tính quyết định và giải pháp hỗ trợ nhằm tăng cường và duy trì hiệu quả. Việc xác định rõ chủ thể thực hiện và điều kiện bảo đảm là yếu tố then chốt để nâng cao tính khả thi trong triển khai thực tiễn.

3.4.1. Nhóm giải pháp trọng tâm

(1) Đổi mới chương trình đào tạo theo định hướng phát triển năng lực

Đây là giải pháp có vai trò nền tảng và mang tính quyết định. Chủ thể thực hiện chính là các cơ sở giáo dục đại học, dưới sự định hướng về chính sách và chuẩn đầu ra của cơ quan quản lý nhà nước. Chương trình đào tạo cần được thiết kế theo hướng tích hợp kỹ năng mềm và năng lực nền tảng vào chuẩn đầu ra và từng học phần, thay vì tổ chức thành các môn học rời rạc. Việc gia tăng học phần dự án, học phần tổng hợp và học phần liên ngành giúp sinh viên vận dụng kiến thức, rèn luyện tư duy phản biện, giao tiếp và hợp tác – những năng lực được chứng minh là hiệu quả trong các mô hình quốc tế như CO-OP của Canada [6]. Điều kiện bảo đảm cho giải pháp này là quyền tự chủ học thuật của nhà trường, cơ chế điều chỉnh chương trình linh hoạt và hệ thống đánh giá theo năng lực.

(2) Đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng trải nghiệm và tương tác

Giải pháp trọng tâm thứ hai là đổi mới phương pháp giảng dạy nhằm chuyển trọng tâm từ truyền thụ kiến thức sang phát triển năng lực. Chủ

thể thực hiện trực tiếp là giảng viên, với vai trò thiết kế và dẫn dắt hoạt động học tập. Việc mở rộng học theo dự án, học qua vấn đề, mô phỏng và tranh biện học thuật tạo điều kiện để sinh viên phát triển tư duy phản biện, giải quyết vấn đề và kỹ năng làm việc nhóm – những năng lực cốt lõi trong bối cảnh chuyển đổi số [4]. Điều kiện bảo đảm bao gồm giảm áp lực giảng dạy thuần lý thuyết, bồi dưỡng năng lực sư phạm cho giảng viên và áp dụng các phương thức đánh giá quá trình, đánh giá đồng đẳng.

3.4.2. Nhóm giải pháp hỗ trợ

(3) Tăng cường liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp

Đây là giải pháp hỗ trợ quan trọng nhằm gắn đào tạo với yêu cầu thực tiễn của thị trường lao động. Chủ thể thực hiện bao gồm nhà trường và doanh nghiệp, trong đó nhà trường giữ vai trò điều phối. Liên kết cần được triển khai thông qua các chương trình thực tập có cấu trúc, dự án gắn với doanh nghiệp và sự tham gia của chuyên gia thực tiễn vào giảng dạy. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy các mô hình liên kết hiệu quả góp phần thu hẹp khoảng cách kỹ năng và nâng cao khả năng thích ứng nghề nghiệp của sinh viên [1], [6]. Điều kiện bảo đảm là xây dựng mạng lưới đối tác ổn định, xác định rõ trách nhiệm của các bên và có cơ chế đánh giá kết quả hợp tác.

(4) Xây dựng hệ sinh thái hỗ trợ phát triển kỹ năng cho sinh viên

Giải pháp này mang tính hỗ trợ dài hạn, góp phần duy trì và mở rộng tác động của các giải pháp trọng tâm. Chủ thể thực hiện là nhà trường, phối hợp với cựu sinh viên, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội. Các hoạt động như tư vấn nghề nghiệp, mentoring, câu lạc bộ học thuật, e-portfolio và nền tảng học tập số giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng liên tục và chủ động hơn trong học tập. Việc ứng dụng công nghệ số và công cụ hỗ trợ phản hồi cũng góp phần phát triển tư duy số – năng lực được nhấn mạnh trong các báo cáo của OECD [4]. Điều kiện bảo đảm là cam kết đầu tư lâu dài, cơ chế phối hợp liên ngành và xây dựng văn hóa học tập khuyến khích trải nghiệm và sáng tạo.

Tổng thể, các giải pháp cần được triển khai theo lộ trình ưu tiên, tập trung trước hết vào đổi mới chương trình đào tạo và phương pháp giảng dạy, sau đó được củng cố thông qua liên kết doanh nghiệp và hệ sinh thái hỗ trợ. Cách tiếp cận này giúp nâng cao tính khả thi, tạo sự gắn kết giữa đào tạo và nhu cầu xã hội, đồng thời góp phần phát triển bền vững kỹ năng mềm và năng lực nền tảng cho sinh viên đại học Việt Nam.

4. Kết luận

Trong bối cảnh chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo và đổi mới sáng tạo đang tác động sâu rộng đến mọi lĩnh vực kinh tế – xã hội, yêu cầu đối với đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực ngày càng đặt trọng tâm vào năng lực thích ứng, tư duy sáng tạo và khả năng làm việc trong môi trường số hóa. Nghiên cứu cho thấy, mặc dù giáo dục đại học Việt Nam đã có nhiều đổi mới, nhưng việc phát triển kỹ năng mềm và năng lực nền tảng cho sinh viên vẫn chưa theo kịp yêu cầu của thị trường lao động và mục tiêu phát triển nguồn nhân lực trong kỷ nguyên mới.

Trên cơ sở phân tích bối cảnh, thực trạng đào tạo tại Việt Nam và kinh nghiệm quốc tế, bài viết khẳng định rằng phát triển kỹ năng mềm và năng lực nền tảng cần được xem là nhiệm vụ chiến lược trong quá trình đổi mới giáo dục đại học, gắn chặt với chức năng cung ứng nguồn nhân lực cho nền kinh tế. Hệ thống giải pháp được đề xuất theo hướng tiếp cận tổng thể, bao gồm đổi mới chương trình đào tạo theo định hướng năng lực, cải tiến phương pháp giảng dạy, tăng cường liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp, đồng thời xây dựng hệ sinh thái hỗ trợ sinh viên học tập và phát triển nghề nghiệp.

Các giải pháp này có tính khả thi cao, phù hợp với điều kiện nguồn lực của đa số cơ sở giáo dục đại học và có thể triển khai theo lộ trình ngắn hạn đến năm 2030 và dài hạn đến năm 2045. Nếu được thực hiện đồng bộ và nhất quán, chúng sẽ góp phần thu hẹp khoảng cách giữa đào tạo và nhu cầu xã hội, nâng cao chất lượng và hiệu quả cung ứng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

Tài liệu tham khảo

- [1] World Economic Forum (2023). Future of Jobs Report.
<https://weforum.org> (truy cập ngày 09/02/2025).
- [2] ILO (2021). The Impact of Artificial Intelligence on Skills Development.
<https://www.ilo.org> (truy cập ngày 11/02/2025).
- [3] Navigos Group (2023). Kỹ năng nhà tuyển dụng Việt Nam tìm kiếm ở sinh viên mới tốt nghiệp.
<https://www.navigosgroup.com> (truy cập ngày 12/02/2025).
- [4] OECD (2019). OECD Skills Outlook 2019: Thriving in a Digital World. Paris: OECD Publishing.
- [5] M. Binkley, O. Erstad, J. Herman, S. Raizen, M. Ripley, M. Miller-Ricci, and M. Rumble (2012). Defining Twenty-First Century Skills. In *Assessment and Teaching of 21st Century Skills*. Dordrecht: Springer.
- [6] Canadian Association for Co-operative Education (2020). What is Co-operative Education
<https://www.cafce.ca> (truy cập ngày 10/02/2025).
- [7] University College London (UCL) (2020). *Interdisciplinary Project-Based Learning Models*.
<https://www.ucl.ac.uk> (truy cập ngày 11/02/2025).